



	Chinese		Pinyin	English
1	宁静		níng jìng	peaceful; tranquil
2	夏天		xià tiān	summer day
3	天空中		tiān kōng zhōng	in the sky
4	繁星		fán xīng	many stars
5	点点		diǎn diǎn	dots
6	心里头		xīn li tóu	in my heart
7	有些		yǒu xiē	some
8	思念		sī niàn	miss (someone)
9	你的		nǐ de	your
10	脸		liǎn	face
11	我		wǒ	I
12	可以		kě yǐ	can
13	假装		jiǎ zhuāng	pretend
14	看不见		kàn bú jiàn	cannot see
15	也		yě	also
16	偷偷		tōu tōu	secretly
17	想念		xiǎng niàn	miss
18	直到		zhí dào	until
19	让		ràng	let
20	摸到		mō dào	touch (with hand)



	Chinese		Pinyin	English
21	你		nǐ	you (informal, as opposed to courteous 您)
22	那		nà	that
23	温暖		wēn nuǎn	warm
24	知了		zhī liǎo	cicada
25	睡		shuì	sleep
26	安心		ān xīn	at ease; peaceful
27	心里面		xīn lǐ miàn	inside my heart

Watch the sing-along video [here](#)